TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 02/01/2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Lê Văn Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 174/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm: 1993; nơi ĐKHKTT: Khu phố X, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nơi ở hiện nay: Thôn D, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn L, sinh năm: 1990; nơi ĐKHKTT: Khu phố X, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Hiện nay đang chấp hành án phạt tù tại: Trại giam Đ – Cục C – Bộ C1, địa chỉ tại: Thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn L qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/06/2013 tại UBND xã X (nay

là thị trấn S), huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên, sau khi kết hôn và về chung sống với nhau thì cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc, vợ chồng hay xảy ra bất hòa, cãi nhau. Nguyên nhân là giữa vợ chồng có quá nhiều sự khác biệt, bất đồng về tính cách, lối sống và quan điểm sống không hòa hợp. Năm 2023, anh L vi phạm pháp luật, hiện nay đang phải chấp hành án phạt tù tại Trại giam Đ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn.

Về con chung: Chị Phạm Thị T xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đức M1, sinh ngày 10/9/2015, hiện nay cả hai con đều đang ở với chị. Ly hôn, nguyện vọng của chị T là được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; Chị T không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng.

Về tài sản và công nợ: Chị Phạm Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 13/12/2024, bị đơn là anh Nguyễn Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/6/2013 tại U (nay là thị trấn S), huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng trong sinh hoạt và cuộc sống, giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, nên hay xảy ra cãi vã, hôn nhân không hạnh phúc. Năm 2023 thì anh có vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án phạt tù tại Trại giam Đ, còn chị T thì bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Đắk Nông sinh sống. Nay chị T yêu cầu ly hôn, quan điểm của anh L là đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh L1 xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đức M1, sinh ngày 10/9/2015. Quan điểm của anh L1 là vì lý do hiện nay anh đang phải đi chấp hành án phạt tù, nên anh đồng ý để chị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; anh không phải cấp dưỡng.

Về tài sản và công nợ: Anh Nguyễn Văn L xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh lập ngày 17/12/2024, đại diện UBND thị trấn S cho biết:

Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn L có quan hệ vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã X (nay là thị trấn S) theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 27, quyển số 01/2013, ngày 25/6/2013. Quá trình chung sống vợ chồng chị T và anh L có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đức M1, sinh ngày 10/9/2015. Năm 2023 thì anh L vi phạm pháp luật và hiện nay đang phải đi chấp hành án phạt tù. Chị T hiện nay không sinh sống ở địa phương. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng, địa phương không nắm rõ vì gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị T đối với anh Nguyễn Văn L.

- Về con chung: Giao các con chung là cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đức M1, sinh ngày 10/9/2015 cho chị Phạm Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Nguyễn Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Nguyễn Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn L, nơi ĐKHKTT: Khu phố X, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Hiện nay đang chấp hành án tại: Trại giam Đ, địa chỉ tại: Thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Nguyễn Văn L vắng mặt, nhưng trước đó anh L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn L tự nguyện kết hôn, đã được UBND xã X (nay là thị trấn S), huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/6/2013, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa

chị T và anh L là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống với nhau, tình cảm giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng về quan điểm trong sinh hoạt gia đình. Đến năm 2023 thì anh L vi phạm pháp luật hình sự và hiện đang phải đi chấp hành án phạt tù tại trại giam Đ, nên mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn; anh L cũng có lời khai thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

[3] Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn L đều xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đức M1, sinh ngày 10/9/2015.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị T, thấy rằng: Các con chung là cháu Nguyễn Thị Trà M và cháu Nguyễn Đức M1 đều đã trên 7 tuổi và có văn bản trình bày ý kiến thể hiện nguyện vọng muốn ở với mẹ (chị T). Anh L1 cũng có quan điểm là hiện nay anh đang đi chấp hành án phạt tù, nên anh đồng ý để chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con. Hơn nữa các con đều đang ở ổn định với chị T, còn anh L1 đang phải đi chấp hành án phạt tù tại trại giam, không có điều kiện để trực tiếp nuôi con. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cả 02 con chung cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, như vậy là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Chị T khẳng định có đủ các điều kiện để nuôi con và có ý kiến không yêu cầu anh L1 phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị T và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đó, anh L1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản và công nợ: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn L đều xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn L có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đức M1, sinh ngày 10/9/2015.

Giao cả hai con chung là cháu Nguyễn Thị Trà M và cháu Nguyễn Đức M1 cho chị Phạm Thị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002759 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Phạm Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến